

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015



CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 33

02228
HÀNG T
NHIỆM H
DÂN VÀ Đ
IỆT N
ĐIẤY -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khuyển	Thành viên (Nghỉ chế độ theo Quyết định số 247 ngày 22/4/2015)
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2015)
Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2015)
Ông Nguyễn Khang	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Cường	Trưởng ban
Ông Trần Văn Chuyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2015)
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Quang Tuyền	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/7/2015)
Ông Nguyễn Duy Khuyển	Tổng giám đốc (Nghỉ chế độ theo Quyết định số 247 ngày 22/4/2015)
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Quang Tuyên
Tổng giám đốc

Phú Thọ, ngày 6 tháng 8 năm 2015

Số: 429 -15/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được lập ngày 6 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015		01/01/2015	
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.287.428.413.122		2.426.126.910.103	
(100=110+120+130+140+150)						
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		264.138.521.553		139.637.952.831	
1 Tiền	111	VI.1.	264.138.521.553		139.637.952.831	
2 Các khoản tương đương tiền	112		-		-	
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-		-	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		989.824.591.540		871.016.687.013	
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.	971.793.625.759		871.479.148.467	
2 Trả trước cho người bán	132	VI.4.	26.584.875.518		14.152.032.560	
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5.	9.476.580.361		3.422.996.084	
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21.731.302.363)		(21.738.302.363)	
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6.	3.700.812.265		3.700.812.265	
IV Hàng tồn kho	140	VI.8.	985.897.059.501		1.356.038.502.920	
1 Hàng tồn kho	141		996.697.059.501		1.366.838.502.920	
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.800.000.000)		(10.800.000.000)	
V Tài sản ngắn hạn khác	150		47.568.240.528		59.433.767.339	
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12.	15.053.066		40.247.991	
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.523.434.134		59.365.787.167	
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15.	29.753.328		27.732.181	
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.970.590.641		224.055.390.306	
(200=210+220+240+250+260)						
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-		-	
II Tài sản cố định	220		172.323.597.015		192.146.467.197	
1 Tài sản cố định hữu hình	221	VI.11.	170.157.719.412		189.760.290.288	
- Nguyên giá	222		1.189.037.087.142		1.165.465.854.814	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.018.879.367.730)		(975.705.564.526)	
3 Tài sản cố định vô hình	227	VI.10.	2.165.877.603		2.386.176.909	
- Nguyên giá	228		6.761.031.623		6.761.031.623	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.595.154.020)		(4.374.854.714)	
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		38.743.758.048		15.382.086.505	
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9.	38.743.758.048		15.382.086.505	
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.	7.480.225.130		7.480.225.130	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.480.225.130		7.480.225.130	
V Tài sản dài hạn khác	260		8.423.010.448		9.046.611.474	
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12.	8.423.010.448		9.046.611.474	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.514.399.003.763		2.650.182.300.409	

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.181.743.090.314	1.154.163.449.758
I Nợ ngắn hạn	310		1.181.743.090.314	1.154.163.449.758
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13.	562.574.574.418	527.021.658.231
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.14.	6.703.812.903	8.159.265.403
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15.	40.994.566.545	73.167.940.521
4 Phải trả người lao động	314		130.301.298.945	142.157.018.199
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16.	23.910.091.304	26.841.849.035
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.18.	347.168.813.854	366.228.951.492
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.17.	65.539.745.000	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.550.187.345	10.586.766.877
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.332.655.913.449	1.496.018.850.651
I Vốn chủ sở hữu	410	VI.19.	1.332.587.442.533	1.495.950.379.735
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		778.320.000.000	778.320.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		778.320.000.000	778.320.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		274.352.207.358	164.671.453.405
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		77.832.000.000	72.406.849.584
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		202.083.235.175	480.552.076.746
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a		74.677.664.222	42.077.416.933
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		127.405.570.953	438.474.659.813
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		68.470.916	68.470.916
1 Nguồn kinh phí	431	VI.20.	68.470.916	68.470.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.514.399.003.763	2.650.182.300.409

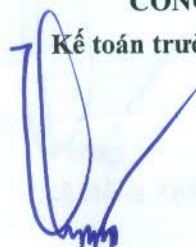
Phú Thọ, ngày 6 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Anh

Lê Hồng Thắng

Phạm Quang Tuyến

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1.	2.843.111.621.192	3.180.589.171.196
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2.	86.562.512.498	907.503.928
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.756.549.108.694	3.179.681.667.268
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3.	2.260.025.071.729	2.622.819.807.002
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		496.524.036.965	556.861.860.266
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4.	1.942.985.327	8.003.942.116
7 Chi phí tài chính	22	VII.5.	13.808.611.980	11.537.366.444
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.289.242.662	9.258.854.021
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8.	176.270.122.836	212.945.087.065
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.	90.319.029.719	76.784.950.803
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		218.069.257.757	263.598.398.070
11 Thu nhập khác	31	VII.6.	7.775.604.525	6.818.275.632
12 Chi phí khác	32	VII.7.	3.633.548.974	2.025.769.759
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.142.055.551	4.792.505.873
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		222.211.313.308	268.390.903.943
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10.	48.675.948.928	58.835.458.868
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		173.535.364.380	209.555.445.075
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11.	2.019,16	2.692,41

Phú Thọ, ngày 6 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập biểu



Phạm Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng giám đốc



Phạm Quang Tuyền

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		222.211.313.308	268.390.903.943
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		42.797.476.278	36.687.220.209
- Các khoản dự phòng	03		(7.000.000)	(77.768.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.942.985.327)	(8.003.942.116)
- Chi phí lãi vay	06		11.289.242.662	9.258.854.021
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		274.348.046.921	306.255.268.057
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(106.960.572.641)	(559.496.069.413)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		370.141.443.419	952.016.695.557
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		81.725.651.905	(89.626.593.520)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		648.795.951	1.135.045.884
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.289.242.662)	(9.258.854.021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(82.841.876.255)	(108.775.657.075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		256.745.700	4.838.106.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(32.745.626.814)	(39.982.262.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		493.283.365.524	457.105.678.658
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.417.644.491)	(40.685.692.922)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(330.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	311.308.471.691
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.942.985.327	8.003.942.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.474.659.164)	(51.373.279.115)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		731.249.883.962	231.044.268.399
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(750.310.021.600)	(507.430.782.719)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(310.248.000.000)	(77.028.156.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(329.308.137.638)	(353.414.670.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		124.500.568.722	52.317.729.223
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		139.637.952.831	456.965.006.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VI.1.	264.138.521.553	509.282.735.672

Phú Thọ, ngày 6 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Ngọc Anh

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng giám đốc



Phạm Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 200108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 29/7/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 29/7/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **778.320.000.000 VND** (Bảy trăm bảy mươi tám tỷ, ba trăm hai mươi triệu đồng)

Trong đó Nhà nước chiếm 69,82%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;

Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;

Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;

Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;

Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);

Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền

Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất xi măng; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;

Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình;

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự án, tổng dự toán công trình;

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hóa chất;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;

Hoạt động của các cơ sở thể thao; Sản xuất bao bì từ Plasic;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);

Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

<u>STT</u>	<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ
2	Công ty CP Bao bì và TM Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Xí nghiệp NPK Hải Dương	Xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
2	Xí nghiệp Axít	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng và Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương đã được khử trùng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- + Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:
- + Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán và phần mềm khác	3- 8 năm

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định được trích trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhằm đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón và hóa chất và doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu cung cấp dịch vụ khác và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán các sản phẩm phân bón và hóa chất được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phát sinh là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền

18.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối các sản phẩm là axit và các dịch vụ khác và không chịu thuế đối với các sản phẩm phân

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

1. Tiền	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	98.606.549	201.248.434
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	264.039.915.004	139.436.704.397
Tiền gửi VND	262.081.273.290	137.574.296.716
Tiền gửi USD	1.958.641.714	1.862.407.681
Cộng	264.138.521.553	139.637.952.831

Mẫu số B 09 a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
2.1.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	3.010.000.000	3.010.000.000	-	3.010.000.000	3.010.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (*)	4.470.225.130	4.470.225.130	-	4.470.225.130	4.470.225.130	-
Cộng	7.480.225.130	7.480.225.130	-	7.480.225.130	7.480.225.130	-

(*) Tại thời điểm 30/06/2015, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao và Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có lãi nên giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	35%	35%	Gia công cơ khí
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	30%	30%	Sản xuất và kinh doanh bao bì



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	971.793.625.759	871.479.148.467
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	94.574.359.070	91.616.392.402
Công ty Cổ phần XNK Hà Anh	28.302.736.210	31.289.256.735
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàn Sơn	26.248.886.647	59.704.828.471
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	46.644.107.830	47.885.499.367
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Lạng Sơn	20.377.308.328	29.306.398.169
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	45.173.066.217	33.122.205.910
Công ty TNHH TM vật tư tổng hợp Toàn Vân Thái Bình	21.964.747.100	33.948.369.640
Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Hồng Thắng	41.969.518.389	68.606.141.843
Công ty TNHH Ánh Dương	18.443.692.713	35.562.791.817
Công ty Cổ phần TM Thiệu Yên Thanh Hoá	26.588.870.367	28.054.131.961
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Nhâm Thanh Hoá	25.096.891.046	24.344.387.221
Công ty Cổ phần Thương mại Miền Núi Thanh Hoá	11.604.382.157	20.783.103.198
Công ty Cổ phần Vật tư NN Thái nguyên	58.384.837.150	39.809.347.437
Công ty Cổ phần XNK TM và Du lịch Sơn Luyên	14.054.788.173	16.355.387.094
Công ty Cổ phần TM Khánh Linh - Phú Thọ	37.325.900.167	33.919.256.379
Công ty Cổ phần Việt Pháp	82.196.286.778	29.977.121.097
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Ngọc - Phú thọ	35.074.304.039	36.784.461.013
Công ty Cổ phần Nam Tiến	16.088.353.275	16.229.353.275
Công ty TNHH Thương Mại Thủy Ngân - Yên Bái	92.931.427.166	17.687.352.719
Công ty Cổ phần XNK Kim Chính	14.746.335.167	12.676.667.296
Công ty TNHH Đáp Thành	18.687.431.343	4.618.348.455
Công ty TNHH Hải Hoa	22.129.940.786	4.899.639.966
Các khoản phải thu khách hàng khác	173.185.455.641	154.298.707.002
Cộng	971.793.625.759	871.479.148.467
4. Trả trước cho người bán	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.584.875.518	14.152.032.560
Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân Hải Dương	418.771.500	216.184.500
Công ty TNHH NN MTV Đầu tư thương mại và Dịch vụ Thăng Lợi	-	322.000.000
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng MICO	-	722.040.000
Học viện nông nghiệp Việt Nam	673.076.250	455.934.000
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.580.000.000	9.580.000.000
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Minh Chí	-	220.987.800
Công ty TNHH Gia Vạn Thắng	-	247.500.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn ĐTPPT chè và cây nông lâm nghiệp	289.000.250	227.000.250
Công ty TNHH MTV Quảng cáo và Khai thác DV TM thời đại	867.110.640	-
Công ty CP Thời trang Đức Minh	1.955.580.000	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ viễn thông Đông Bắc	3.200.000.000	-
Công ty CP Phát triển khoa học công nghệ Vina	616.000.000	-
Các đối tượng trả trước khác	8.985.336.878	2.160.386.010
Cộng	26.584.875.518	14.152.032.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	9.476.580.361	-	3.422.996.084	-
Phải thu người lao động;	5.777.564.816	-	2.375.700.578	-
Phải thu KPCĐ	1.519.143.538	-	-	-
Phải thu tiền ký cược	75.000.000	-	75.000.000	-
Phải thu BHXH nộp thừa	1.506.262.112	-	613.811.456	-
Phải thu tiền vé còm	171.394.540	-	-	-
Phải thu khác	427.215.355	-	358.484.050	-
Cộng	9.476.580.361	-	3.422.996.084	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho		3.700.812.265		3.700.812.265

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (*)	21.721.537.363	-	21.721.537.363	-
Công ty CP Nam Tiến	4.868.805.982	-	4.868.805.982	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	-	330.946.211	-
Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.631.477.439	-	3.631.477.439	-
Công ty CP Hóa chất Vinh	676.833.131	-	676.833.131	-
Cộng	21.721.537.363	-	21.721.537.363	-

(*) Công ty chưa xác định được khả năng có thể thu hồi đối với khoản công nợ này

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	20	-
Nguyên liệu, vật liệu	637.580.601.890	(10.800.000.000)	541.981.698.125	(10.800.000.000)
Công cụ, dụng cụ	12.232.776.043	-	7.489.609.458	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.403.999.794	-	154.732.808.010	-
Thành phẩm	261.479.681.774	-	662.634.387.307	-
Cộng	996.697.059.501	(10.800.000.000)	1.366.838.502.920	(10.800.000.000)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 10.800.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014). Công ty sẽ tái sử dụng hoặc thanh lý số hàng tồn kho kém, mất phẩm chất này khi thích hợp.

9. Tài sản dở dang dở dang dài hạn

a, Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Hệ thống camera giám sát	765.438.302	746.983.902
Dự án ĐTXD và CTHT nước sản xuất và xử lý môi trường	182.542.727	182.542.727
Dự án cải tạo Supe 2 sang sản xuất Lâm NC	316.111.497	-
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX theo phương pháp ướn	362.181.818	362.181.818
Dự án mua sắm thiết bị năm 2015	794.600.000	-
Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 CS 150.000 tấn/năm	406.648.410	406.648.410
Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	10.321.580.868	10.288.896.868
Xây dựng kho chứa Supe Lâm	1.415.212.118	-
Dự án đầu tư xây dựng xử lý NT các XN Supe và nung chảy	1.769.506.625	1.769.506.625
Xây dựng nhà đa năng	405.784.030	-
Dự án đầu tư xây dựng nhà điều hành NPK Hải Dương	270.948.905	270.948.905
Dự án đầu tư xây dựng xử lý khí thải các DC Axit	1.359.776.468	1.345.172.650
Các dự án khác	20.373.426.280	9.204.600
Cộng	38.743.758.048	15.382.086.505

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	1.384.000.000	5.377.031.623	6.761.031.623
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	1.384.000.000	5.377.031.623	6.761.031.623
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2015	-	4.374.854.714	4.374.854.714
Khấu hao trong kỳ	-	220.299.306	220.299.306
Số dư ngày 30/06/2015	-	4.595.154.020	4.595.154.020
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	1.384.000.000	1.002.176.909	2.386.176.909
Tại ngày 30/06/2015	1.384.000.000	781.877.603	2.165.877.603

Mẫu số B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	433.080.493.385	518.150.580.917	166.188.484.572	47.833.120.750	213.175.190	1.165.465.854.814
Mua trong kỳ	841.248.182	15.653.753.314	5.530.104.600	949.500.000	-	22.974.606.096
Tăng khác	1.677.000.000	-	-	-	-	1.677.000.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.080.373.768)	-	-	-	(1.080.373.768)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	435.598.741.567	532.723.960.463	171.718.589.172	48.782.620.750	213.175.190	1.189.037.087.142
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015	323.345.977.879	456.405.008.456	150.889.633.798	44.851.769.203	213.175.190	975.705.564.526
Khấu hao trong kỳ	17.111.874.819	18.757.342.401	5.666.947.975	1.041.011.777	-	42.577.176.972
Tăng khác	1.677.000.000	-	-	-	-	1.677.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.080.373.768)	-	-	-	(1.080.373.768)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	342.134.852.698	474.081.977.089	156.556.581.773	45.892.780.980	213.175.190	1.018.879.367.730
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	109.734.515.506	61.745.572.461	15.298.850.774	2.981.351.547	-	189.760.290.288
Tại ngày 30/06/2015	93.463.888.869	58.641.983.374	15.162.007.399	2.889.839.770	-	170.157.719.412

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 749.111.534.639 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

12. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a, Ngắn hạn</i>	15.053.066	40.247.991
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	15.053.066	40.247.991
<i>b, Dài hạn</i>	8.423.010.448	9.046.611.474
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	5.924.884.706	5.369.516.213
Chi phí mua bảo hiểm	2.498.125.742	3.677.095.261
Cộng	8.438.063.514	9.086.859.465

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	562.574.574.418	562.574.574.418	527.021.658.231	527.021.658.231
Công ty TNHH MTV Thương mại VIREVIN	7.841.654.863	7.841.654.863	6.518.422.280	6.518.422.280
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	3.547.008.000	3.547.008.000	10.815.424.300	10.815.424.300
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	6.346.338.000	6.346.338.000	10.452.800.000	10.452.800.000
Công ty CP Phùng Hưng	9.795.519.800	9.795.519.800	10.469.994.362	10.469.994.362
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	229.965.668.139	229.965.668.139	237.839.872.407	237.839.872.407
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Nghĩa Anh	760.000.000	760.000.000	10.505.170.633	10.505.170.633
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	14.685.443.145	14.685.443.145	35.697.489.718	35.697.489.718
Công ty CP Việt Vương	6.496.478.949	6.496.478.949	7.526.410.059	7.526.410.059
Công ty CP Bao bì & Thương mại Lâm thao	10.092.031.620	10.092.031.620	10.710.058.400	10.710.058.400
Công ty TNHH Thương Mại Thủy Ngân Yên Bái	26.972.008.386	26.972.008.386	6.645.329.876	6.645.329.876
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	13.037.125.737	13.037.125.737	2.363.985.400	2.363.985.400
Swiss Singapore overseas ent. Pte. Ltd	115.302.741.840	115.302.741.840	-	-
Các đối tượng khác	117.732.555.939	117.732.555.939	177.476.700.796	177.476.700.796
Cộng	562.574.574.418	562.574.574.418	527.021.658.231	527.021.658.231

d, Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	229.965.668.139	229.965.668.139	237.839.872.407	237.839.872.407
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	14.685.443.145	14.685.443.145	35.697.489.718	35.697.489.718
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	10.092.031.620	10.092.031.620	10.710.058.400	10.710.058.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	6.703.812.903	8.159.265.403
Công ty TNHH Thương mại Chơn Thành Bình Phước	448.309.238	448.309.238
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	1.534.189.932	1.534.189.932
Trương Thị Trung Năng - Ninh Bình	2.710.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kim Ngươn	-	470.738.660
Công ty CP TM tổng hợp Quang Minh	-	3.126.315.405
Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư Hà Nội	-	303.319.068
Các đối tượng Người mua trả tiền trước khác	2.011.313.733	2.276.393.100
Cộng	6.703.812.903	8.159.265.403

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
<i>a, Phải nộp</i>				
Thuế xuất nhập khẩu	-	699.540.480	699.540.480	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.841.876.256	48.675.948.928	82.841.876.255	38.675.948.929
Thuế thu nhập cá nhân	178.694.323	3.498.661.586	1.374.264.499	2.303.091.410
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.699.024.000	6.699.024.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	147.369.942	14.526.206	146.369.942	15.526.206
Cộng	73.167.940.521			40.994.566.545
<i>b, Phải thu</i>				
Thuế khác	27.732.181	23.520.760	21.499.613	29.753.328
Cộng	27.732.181			29.753.328

16. Phải trả khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>a, Ngắn hạn</i>	23.910.091.304	26.841.849.035
Kinh phí công đoàn	1.288.212.135	1.520.989.297
Bảo hiểm y tế	81.476.865	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.633.869	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.468.033.395	25.092.248.873
Các khoản phải trả khác	1.070.735.040	228.610.865
Cộng	23.910.091.304	26.841.849.035

17. Dự phòng phải trả

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>a, Ngắn hạn</i>	65.539.745.000	-
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	52.149.000.000	-
Dự phòng chi phí du tu sửa chữa đường nhánh	12.342.600.000	-
Dự phòng phải trả khác	1.048.145.000	-
Cộng	65.539.745.000	-

Mẫu số B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	366.228.951.492	366.228.951.492	731.249.883.962	750.310.021.600	347.168.813.854	347.168.813.854
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng (1)	-	-	85.175.704.998	20.000.000.000	65.175.704.998	65.175.704.998
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (2)	291.955.851.492	291.955.851.492	388.052.033.055	497.107.904.834	182.899.979.713	182.899.979.713
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	-	-	114.135.645.909	85.793.216.766	28.342.429.143	28.342.429.143
Vay huy động cá nhân (4)	74.273.100.000	74.273.100.000	143.886.500.000	147.408.900.000	70.750.700.000	70.750.700.000
Cộng	366.228.951.492	366.228.951.492	731.249.883.962	750.310.021.600	347.168.813.854	347.168.813.854

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng tín dụng số 14.43.0010/2014-HĐTDHM ngày 8/10/2014, hạn mức cho vay không quá 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15/08/2015, thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng/GNN, lãi suất cho vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần vào ngày 15 của tháng liên kế, hình thức vay tín chấp.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 14.72.01/2014 tháng 9 năm 2014, hạn mức cho vay là 600 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 25/08/2014 đến hết ngày 15/08/2015, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng một lần, hình thức vay tín chấp.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/404769/HĐTD ngày 28/01/2015, hạn mức cho vay là 100 tỷ, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/3/2016, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(4) Vay cán bộ công nhân viên Công ty theo quyết định số 351 quy định về huy động tiền nhân rồi của cán bộ công nhân viên Công ty ngày 12/8/2014. lãi suất huy động theo từng thời kỳ, thời hạn vay 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	778.320.000.000	509.078.203.061	1.287.398.203.061
Lãi trong năm trước	-	438.723.015.813	438.723.015.813
Giảm khác	-	(467.249.142.128)	(467.249.142.128)
Số dư đầu năm nay	778.320.000.000	480.552.076.746	1.258.872.076.746
Lãi trong kỳ này	-	173.535.364.380	173.535.364.380
Giảm khác	-	(452.004.205.951)	(452.004.205.951)
Số dư cuối năm nay	778.320.000.000	202.083.235.175	980.403.235.175

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	543.393.000.000	543.393.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	234.927.000.000	234.927.000.000
Cộng	778.320.000.000	778.320.000.000

c. Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	778.320.000.000	778.320.000.000
Vốn góp đầu kỳ	778.320.000.000	778.320.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	778.320.000.000	778.320.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(310.248.000.000)	(77.028.156.000)

d. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	77.832.000	77.832.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	77.832.000	77.832.000
- Cổ phiếu phổ thông	77.832.000	77.832.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.832.000	77.832.000
- Cổ phiếu phổ thông	77.832.000	77.832.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

đ, Cổ tức	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

e, Các quỹ của doanh nghiệp

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2015
Quỹ đầu tư phát triển	164.671.453.405	109.680.753.953	-	274.352.207.358
Quỹ khác thuộc VCSH	72.406.849.584	5.425.150.416	-	77.832.000.000
Cộng	237.078.302.989	115.105.904.369	-	352.184.207.358

20. Nguồn kinh phí	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND

Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	68.470.916	68.470.916
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	68.470.916	68.470.916

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

a, Ngoại tệ các loại	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đồng đô la Mỹ (USD)	87,161	87,151
b, Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
	7.533.329.475	7.533.329.475

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND

a, Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.839.004.300.308	3.180.589.171.196
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.107.320.884	-
Cộng	2.843.111.621.192	3.180.589.171.196

b, Doanh thu đối với các bên liên quan	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND

	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Cùng Tập đoàn	50.886.844.955	
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	Công ty liên kết	368.449.886	374.724.126
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Công ty liên kết	1.470.976.055	1.363.930.624

Mẫu báo B09 a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	86.562.512.498	907.503.928
Cộng	86.562.512.498	907.503.928
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.256.344.294.159	2.622.819.807.002
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.680.777.570	-
Cộng	2.260.025.071.729	2.622.819.807.002
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	985.985.327	7.046.942.116
Cổ tức, lợi nhuận được chia	957.000.000	957.000.000
Cộng	1.942.985.327	8.003.942.116
5. Chi phí tài chính	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.289.242.662	9.258.854.021
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.519.369.318	2.278.512.423
Cộng	13.808.611.980	11.537.366.444
6. Thu nhập khác	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.844.364.000
Thu nhập từ bán phế liệu	4.313.381.123	4.645.273.246
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	26.500.000	113.380.000
Tiền phạt thu được	2.000.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê nhà đa năng	215.550.000	-
Các khoản khác	1.220.173.402	215.258.386
Cộng	7.775.604.525	6.818.275.632
7. Chi phí khác	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi thu hồi phế liệu	3.573.140.162	1.632.174.218
Các khoản khác	60.408.812	393.595.541
Cộng	3.633.548.974	2.025.769.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	176.270.122.836	212.945.087.065
Chi phí nhân viên	13.078.802.279	17.282.408.830
Chi phí vật liệu, bao bì	671.185.042	956.099.167
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.386.469.090	169.710.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.065.425.306	857.186.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.956.815.140	188.975.842.297
Chi phí bằng tiền khác	5.111.425.979	4.703.840.378
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	90.326.029.719	76.862.718.803
Chi phí nhân viên quản lý	21.437.190.274	24.551.902.090
Chi phí vật liệu quản lý	4.519.253.342	3.117.087.639
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.953.451.966	4.643.209.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.648.529.685	3.653.055.217
Thuế, phí và lệ phí	6.905.756.126	6.956.533.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.927.558.002	27.191.522.866
Chi phí bằng tiền khác	12.934.290.324	6.749.407.977
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	7.000.000	77.768.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu	7.000.000	77.768.000
Tổng cộng	266.589.152.555	289.730.037.868
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.182.533.167.859	2.010.060.418.064
Chi phí nhân công	248.411.547.495	254.956.600.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.797.476.278	36.687.220.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.794.693.541	354.810.132.608
Chi phí khác bằng tiền	35.151.292.278	15.305.941.542
Tổng cộng	2.860.688.177.451	2.671.820.312.499
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	48.675.948.928	58.835.458.868
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	173.535.364.380	209.555.445.075
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	173.535.364.380	209.555.445.075
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	16.380.000.000	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	77.832.000	77.832.000
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.019,16	2.692,41

IX. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 21/7/2015, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 6 và theo đó người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Phạm Quang Tuyền - Tổng giám đốc.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn

a, Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng của

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao

Doanh thu tài chính

Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao

b, Thu nhập Ban Tổng giám đốc

Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc

Tổng cộng

c, Số dư với các bên liên quan

Các khoản Phải thu khác

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

**Kỳ từ 01/01/2015
đến 30/06/2015**

**Kỳ từ 01/01/2014
đến 30/06/2014**

VND

VND

251.040.966.797

272.101.255.667

42.077.862.705

24.137.797.618

19.530.945.881

37.486.726.800

957.000.000

957.000.000

**Kỳ từ 01/01/2015
đến 30/06/2015**

**Kỳ từ 01/01/2014
đến 30/06/2014**

VND

VND

683.967.483

495.000.000

683.967.483

495.000.000

30/06/2015

01/01/2015

VND

VND

156.220.730

-

15.173.810

-

1.534.189.932

1.534.189.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	347.168.813.854	366.228.951.492
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	264.138.521.553	139.637.952.831
Nợ thuần	83.030.292.301	226.590.998.661
Vốn chủ sở hữu	1.332.587.442.533	1.495.950.379.735
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	6%	15%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.138.521.553	139.637.952.831
Phải thu khách hàng và phải thu khác	959.538.903.757	853.163.842.188
Tổng cộng	1.223.677.425.310	992.801.795.019
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	347.168.813.854	366.228.951.492
Phải trả người bán và phải trả khác	586.484.665.722	553.863.507.266
Tổng cộng	933.653.479.576	920.092.458.758

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	586.484.665.722	-	586.484.665.722
Các khoản vay	347.168.813.854	-	347.168.813.854
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	553.863.507.266	-	553.863.507.266
Các khoản vay	366.228.951.492	-	366.228.951.492

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.138.521.553	-	264.138.521.553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	959.538.903.757	-	959.538.903.757
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.637.952.831	-	139.637.952.831
Phải thu khách hàng và phải thu khác	853.163.842.188	-	853.163.842.188

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

5. Thông tin so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số III.2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa tổng hợp niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA-IAFC. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.201.353.746	2.221.642.338	3.422.996.084
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	3.700.812.265	3.700.812.265
Tài sản ngắn hạn khác	5.922.454.603	(5.922.454.603)	-
Tổng cộng	5.922.454.603	-	7.123.808.349

Phủ Thọ, ngày 6 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập biểu



Phạm Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng giám đốc



Phạm Quang Tuyền